

LÂM THANH LIÊM

CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VIỆT NAM (1954-1994)



Nhà sách và xuất bản
NAM Á

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

69

II. CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH ĐIỀN ĐỊA CỦA TỔNG THỐNG NGUYỄN VĂN THIỆU

Chính sách cải cách điền địa của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu có thể được phân chia ra làm 2 giai đoạn:

1/ Thời kỳ chuyển tiếp từ 1967 đến 1970: tiếp tục áp dụng Dự số 57.

Sau trận "tổng công kích Tết Mậu Thân" bị thất bại (tháng hai năm 1968), nhiều tổ chức bí mật của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã được thành lập từ nhiều năm qua ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Cần Thơ, Qui Nhơn, Đà Nẵng, Huế v.v...) bị chánh quyền miền Nam phá vỡ. Tổng thống Thiệu ra lệnh phản công, tiêu diệt địch. Đó đó, chiến dịch "Phượng Hoàng" được phát động năm 1969. Nhờ lực lượng Hoa Kỳ yểm trợ, VNCH đã thành công càn quét và bình định các vùng "xôi đậu" đông dân cư, đồng thời, các Khu Định Điền, Khu Trù Mật và các Ấp Đời Mới cũng được thanh lọc, an ninh được văn hồi. Chính sách "lấn đất giành dân" đi song hành với cải cách điền địa. Ruộng đất truat hữu cũng bị bỏ hoang dưới thời Tổng

thống Diệm được Tổng thống Thiệu tiếp tục cấp phát không cho tá điền. Từ năm 1967 đến năm 1969, có thêm 261.874 gia đình nông dân nghèo khổ được hữu sản hóa ruộng đất, nâng tổng số tá điền trở thành tiểu điền chủ (1956-1969) lên 438.004 người, được phân chia ra như sau:

- 176.130 tá điền với diện tích ruộng truất hữu là 361.592 ha (1956-1963).

- 261.874 tá điền với diện tích ruộng truất hữu là 495.120 ha (1967-1969).

Tổng cộng, có 438.004 tá điền (khoảng 48% nông dân nghèo khổ) trở thành tiểu điền chủ (1 đến 3 ha), với tổng số diện tích ruộng truất hữu là 856.712 ha (44% diện tích ruộng lúa miền Nam) ⁽³²⁾.

Sau khi bình định nông thôn và cấp phát không ruộng đất cho tá điền, Tổng thống Thiệu thành lập lực lượng địa phương quân, nghĩa quân và các lực lượng bán quân sự (an ninh, tình báo v.v...). Quân số của những lực lượng này được tuyển dụng tại địa phương. Chúng có nhiệm vụ đảm bảo an ninh xã-ấp, và nếu cần, các lực lượng này sẽ được quân đội chính quy yểm trợ. Lực lượng chính quy được rảnh tay, không còn bảo vệ xã-ấp, trở thành lực lượng lưu động, hành quân cần quét du kích quân của Mặt Trận "Giải Phóng" Miền Nam và lực lượng chính quy Bắc Việt.

2/ Tái phát động các cơ quan yểm trợ chính sách cải cách điền địa.

- Tăng cường phòng thủ các Ấp Đời Mới: Ngoài an ninh được tăng cường, chính quyền Sài Gòn tìm cách cải thiện điều kiện sinh sống của nhân dân trong xã-ấp: xây cất trường học, bảo sanh viện, trạm y tế, nới rộng đường xá, xây cất cầu cống v.v...

Tái hoạt động của 316 hợp tác xã được thành lập từ 1956 đến 1963. Những hợp tác xã này hầu như bị tê liệt trong những năm 1963-1967, vì thiếu phương tiện tài chánh. Trong số 361 hợp tác xã, có 40 hợp tác xã lúa gạo, 80 hợp tác xã nông nghiệp khác tập trung 60.000 xã viên. Những hợp tác xã này tái hoạt động từ năm 1969, nhờ Quốc Gia Nông Tín Cuộc cho vay thêm. Nhưng Tổng thống Thiệu đặc biệt quan tâm đến các công trình nghiên cứu, thí nghiệm bị gián đoạn của Tổng thống Diệm:

Phục hồi trung tâm thí nghiệm ở tỉnh Định Tường (cách Sài Gòn 72 km về phía Nam) và các cơ sở thí nghiệm chi nhánh tập trung rải rác ở khắp các tỉnh miền Nam. Trong số các công trình nghiên cứu và thí nghiệm dưới thời Tổng thống Diệm, một vài lãnh vực đem lại kết quả quan trọng:

* Tuyển chọn được lúa "Thần Nông" ngắn ngày, cho năng suất cao.

* Lai giống heo ngoại quốc với giống heo bản xứ. Giống heo lai cho năng suất cao (về thịt).

Hai giống lúa Thần Nông ngắn ngày cho năng suất cao (chu trình tăng trưởng 4 tháng, thay vì từ 6 đến 8 tháng với các giống lúa địa phương), được nhập cảng từ Phi Luật Tân. Giống lúa IR 8 được thí nghiệm thành công năm 1966 (Thần Nông 8) và giống lúa Thần Nông 5 (1967). Năng suất đạt được tại các trung tâm thí nghiệm từ 4 đến 5 tấn/ha (nhiều hơn gấp đôi so với các giống lúa địa phương). Các giống heo lai nuôi trong 6 tháng cho trọng lượng 100 kg (cao hơn gấp đôi so với trọng lượng của các giống heo bản xứ có cùng một lứa tuổi như giống heo cỏ chẳng hạn). Năng suất thịt cao (từ 75 đến 85% thịt nạc).

Nhờ các trung tâm thí nghiệm và các nông trại kiểu mẫu và dưới sự hướng dẫn của các cán bộ nông thôn, nông dân dần dần trồng lúa Thần Nông và nuôi các giống heo lai rất phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long, trong những năm 1960 và 1970.

Tổ chức lại hệ thống tín dụng. Mặc dù thủ tục cho vay được đơn giản hóa tối đa, tín dụng của Quốc Gia Nông Tín Cuộc không thể đến tận tay của đại đa số nông dân, bởi nhiều lý do:

* Các chi nhánh Ngân Hàng Quốc Gia Nông Tín Cuộc được thành lập xa cách nông thôn. Ngân hàng được đặt tại các tỉnh lỵ. Hơn nữa, cán bộ nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn nông dân làm thủ hành chánh vay

mượn lại ít ỏi: chưa đầy 500 nhân viên phục vụ cho 7.500.000 thôn dân, năm 1963.

* Tình trạng thiếu an ninh ở nông thôn: Quốc Gia Nông Tín Cuộc gặp nhiều khó khăn trong việc thu hồi tiền cho nông dân vay mượn, để làm ruộng trong những năm 1960-1963. Trên tổng số tiền cho vay mượn ngắn hạn 2.700.000 đồng bạc, Quốc Gia Nông Tín Cuộc chỉ thu lại được 17,8% thôi.

Ngân hàng phải ngưng hoạt động, trong những năm loạn lạc 1964-1970. Đến tháng 12-1970, Ngân Hàng Phát Triển Nông Thôn thay thế Quốc Gia Nông Tín Cuộc. Ngân Hàng này hoạt động với số vốn sơ khởi là 2.340.000.000 đồng, năm 1971 nghĩa là nhiều hơn gấp ba lần vốn của Quốc Gia Nông Tín Cuộc. Ngoài các chi nhánh được thành lập ở 45 tỉnh lỵ, thị xã (trong số này, 38 chi nhánh tại đồng bằng sông Cửu Long và 7 tại Trung nguyên Trung Phần và trên Cao nguyên), Ngân Hàng Phát còn có nhiều chi nhánh tập trung rải rác ở các huyện lỵ. Nhiều ngân hàng tín dụng tư nhân được chính phủ khuyến khích thành lập. Do đó, vào năm 1970, có 3 Ngân hàng nông thôn hoạt động, con số này vọt lên 21 vào năm 1971 (với tổng số vốn là 840.000.000 đồng). Ngân hàng tín dụng tư nhân cho nông dân vay ngắn hạn để làm ruộng hoặc trồng các loại cây ngắn ngày khác.

Thủ tục cho vay đơn giản, dựa trên sự tin cậy lẫn nhau, giữa ngân hàng và nông dân. Khi cải tổ và phát

triển tín dụng bình dân, Tổng thống Thiệu nhắm vào mục đích tạo điều kiện dễ dàng cho đại đa số nông dân nghèo khổ (trở hành tiểu điền chủ) vay tiền nông để làm ruộng. Bởi vậy, bất cứ nông dân nào có bằng khoán ruộng đất, đều có thể vay mượn Ngân Hàng rất dễ dàng. Họ chỉ làm đơn và mượn Ngân Hàng Phát Triển Nông Nghiệp hoặc Ngân Hàng Nông Thôn một số tiền mặt dưới 50.000 đồng, để làm ruộng (chi phí trực canh 1 ha ruộng lúa được ước tính lúc bấy giờ là 10.000 đồng, với điều kiện dùng nhân công gia đình và chỉ muốn thêm nhân công phụ giúp, lúc cày, cấy hoặc gặt lúa.

Cấp tốc đào tạo cán bộ xây dựng nông thôn. Trong 2 năm (1969-1970), số cán bộ Xây Dựng Nông Thôn được Trung tâm Đào tạo Cán bộ ở Vũng Tàu đạt 4.000 người (so với 497 người tốt nghiệp dưới thời Tổng thống Diệm).

Nhiệm vụ của cán bộ Xây Dựng Nông Thôn là:

- * Theo dõi, kiểm soát thôn dân.
- * Hướng dẫn nông dân về kỹ thuật canh tác (chọn giống có năng suất cao, sử dụng phân bón hợp lý, thích hợp với đất đai, khí hậu v.v...).
- * Giải thích và hướng dẫn nông dân và các người làm tiểu thủ công nghiệp làm thủ tục hành chánh vay mượn nông tín ngân hàng, để làm ăn hoặc mua ruộng đất, thành lập xí nghiệp v.v...
- * Khuyến khích giới tiểu thủ công nghiệp và các đại

điền chủ bị truất hữu ruộng đất đưa ra sáng kiến, thành lập các xí nghiệp gia đình như xí nghiệp biến chế thực phẩm sử dụng nông sản địa phương làm nguyên liệu.

Sau khi hoàn tất xong các cơ quan then chốt yểm trợ chính sách cải cách điền địa, Tổng thống Thiệu ban hành một đạo luật mới về cải cách điền địa, được gọi là "Luật Người Cày Có Ruộng", số 003/70 ngày 26-3-1970.

3/ Luật "Người Cày Có Ruộng" (003/70, ngày 26-3-1970. Luật 003/70 gồm 6 chương và 22 điều. sau đây là một số điểm chủ yếu:

- Các điền chủ không trực canh đương nhiên bị truất hữu (chương I, điều 2).

- Ruộng truất hữu được ưu tiên cấp phát cho tá điền (nghĩa là những người đang canh tác ruộng đất thuộc quyền sở hữu của người khác) 3 ha Nam Phần, 1 ha ở Trung nguyên Trung Phần và trên Cao Nguyên (chương I, điều 12).

- Ruộng đất truất hữu được bồi thường thiệt hại sòng phẳng (chương III, điều 9).

* 20% được trả bằng tiền mặt.

* 80% được trả dưới hình thức trái phiếu (được nhà nước bảo đảm) trong thời gian là 8 năm, với lãi suất là 10% mỗi năm.

- Tuy nhiên, Luật "Người Cày Có Ruộng" không được áp dụng đối với các điền chủ trực canh (với điều kiện là

diện tích canh tác không quá 15 ha), đối với các tổ chức tôn giáo (chương II, điều 5), đối với ruộng hương quả.

Luật cải cách điền địa của Tổng thống Thiệu đánh dấu một cuộc cách mạng xã hội thật sự. Thật vậy, khác với Dự số 57 của Tổng thống Diệm, Luật "Người Cày Có Ruộng" được áp dụng cho tất cả các điền chủ (tiểu, trung và đại điền chủ), nếu họ không trực canh.

Điền chủ trực canh cũng bị truất hữu, nếu diện tích ruộng quá 15 ha. Nhờ áp dụng các tiêu chuẩn khắc khe về cải cách điền địa nêu trên, Tổng thống Thiệu đã thành công ruất hữu một số lớn các điền chủ. Trong 3 năm (1970-1973), trên 50.000 điền chủ bị truất hữu, được phân chia như sau:

- 22.560 tiểu điền chủ với tổng số diện tích ruộng truất hữu là 61.634 ha.

- 16.449 trung điền chủ với tổng số diện tích ruộng truất hữu là 158.110 ha.

- 12.695 đại điền chủ với tổng số diện tích ruộng truất hữu là 550.401 ha.

Tổng cộng, có 51.704 điền chủ bị truất hữu với tổng số diện tích ruộng lúa là 770.145 ha (33).

Các dữ kiện thống kê nêu trên chứng minh rằng tất cả các điền chủ (tiểu, trung và đại điền chủ) đều bị Luật "Người Cày Có Ruộng" chi phối, nhất là trung và đại điền chủ (có trên 15 ha). Hai giới điền chủ này chiếm 56% tổng số điền chủ, với 91,9% tổng số diện tích ruộng lúa bị truất

hữu. Nhưng đa số thành phần này thuộc "người quốc gia", tích cực ủng hộ chế độ Sài Gòn và chính nhờ dựa trên 2 giai cấp ấy, Tổng thống Diệm và Tổng thống Thiệu cai trị "dân". Mặc dù bị truất hữu ruộng đất, tiểu, trung và đại điền chủ không bất mãn, vì từ khi chiến tranh "giải phóng" miền Nam phát động năm 1960, ruộng đất của họ xem như đã mất. Cải cách điền địa của Tổng thống Thiệu phục hồi lại quyền sở hữu ruộng đất cho họ, và họ được nhận lãnh tiền bồi thường truất hữu.

Những người thừa hưởng Luật "Người Cày Có Ruộng" là giới tá điền, thành phần thiên tả, thân Cộng, có nhiều cảm tình hoặc gia nhập vào Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam chống lại chế độ VNCH. Trong thời kỳ chiến tranh giành độc lập (1945-1954) và chiến tranh "giải phóng" miền Nam (1960-1975), nông thôn là điểm tựa vững chắc của Việt Cộng, là nơi ẩn náu thật kín đáo, an toàn, đồng thời cũng là nguồn tài chánh và nhân lực vô tận, giúp họ chiến đấu chống lại chế độ Sài Gòn đạt đến thắng lợi hoàn toàn. Tổng thống Thiệu biết rõ lập trường thân Cộng của giới nông dân miền Nam, nhưng ông không ngần ngại thực hiện cải cách điền địa để nâng đỡ, cải thiện đời sống của họ. Khi hành động như thế, Tổng thống Thiệu muốn thực hiện một giai đoạn mới chống Cộng.

Thật vậy, hòa đàm tại paris giữa "4 bên" (Hoa Kỳ, Bắc Việt, VNCH và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam) đã bắt đầu từ sau "trận tổng công kích Tết Mậu Thân", tháng

hai năm 1968, sẽ đạt đến một giải pháp chính trị, giải quyết chiến tranh Việt Nam. Trước viễn ảnh này, Tổng thống Thiệu muốn lấy sáng kiến, để chuẩn bị cuộc chiến chính trị trong tương lai gần đây chống lại Cộng sản Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Ông quyết định hành động ngay tức khắc, ban hành chính sách cải cách điền địa khẩn trương (chương VI, điều 22). Khi cấp phát không ruộng đất cho tá điền, Tổng thống Thiệu muốn tách rời họ với Việt Cộng. Một khi được thỏa mãn về vật chất, giới nông dân đương nhiên phải có thái độ chính trị bảo thủ như kinh nghiệm sống động của một vài quốc gia Á Châu sau Đệ nhị Thế Chiến (Nhật, Đài Loan chẳng hạn), vì quyền lợi, quyền sở hữu của họ bị đe dọa. Họ phải tự vệ quyền tư hữu của họ (ruộng đất, nhà cửa...). Chính vì nhắm vào mục tiêu này, Tổng thống Thiệu đã hành động, tìm cách làm mất uy tín Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Họ không còn là "ân nhân" hay là "nhà giải phóng" tá điền nữa, vì thành phần này đã được ông tư hữu hóa ruộng đất, mỗi gia đình được cấp phát không một mảnh ruộng từ 1 đến 3 ha.

Bởi vậy, trong khoảng thời gian ngắn (từ 26-3-1970 đến 28-2-1973) ⁽³⁴⁾, có 858.821 tá điền được hữu sản hóa ruộng đất:

- 1970: 162.341 người với diện tích 210.371 ha.
- 1971: 307.782 " " " " 410.045 ha.
- 1972 - 1973: 388.698 " " " " 382.909 ha.

Tổng cộng : 858.821 tá điền trở thành tiểu điền chủ, với tổng số diện tích ruộng lúa là 1.003.325 ha.

Hồng Giao ⁽³⁵⁾ nghiên cứu cơ cấu nông nghiệp ở một số tỉnh miền Nam, căn cứ trên kết quả điều tra của "Ban Cải Tạo Nông Thôn Miền Nam" ⁽³⁶⁾.

Trước khi tập thể hóa đất đai, cơ cấu nông thôn miền Nam như sau:

- Tiểu điền chủ (0,10 đến 5 ha).

* Từ 0,10 đến 0,50 ha : 20% tổng số điền chủ, với 10% diện tích ruộng lúa.

* Từ 0,50 đến 3 ha....: 50 hay 60% tổng số điền chủ, với 50-60% diện tích ruộng lúa.

* Từ 3 đến 5 ha....: 20% tổng số điền chủ, với 25% diện tích ruộng lúa.

- Trung điền chủ (trên 5 ha).

Chiếm 5 hoặc 10% tổng số điền chủ, với 10% diện tích ruộng lúa.

Kết quả cuộc điều tra nêu trên, chứng minh rằng cơ cấu nông thôn miền Nam trước năm 1975 có những đặc điểm như sau:

- Chế độ tiểu điền chủ chiếm ưu thế tại đồng bằng sông Cửu Long. Giới tiểu điền chủ (có dưới 5 ha) lên đến 90-95% tổng số điền chủ, với diện tích 85-90% ruộng lúa.

- Giới trung điền chủ (có trên 5 ha) ít ỏi: 5-10% tổng số điền chủ, họ chỉ nắm giữ 10% diện tích ruộng lúa.

- Chế độ tá canh không còn tồn tại nữa.

Hoa Kỳ viện trợ thêm chính phủ Sài Gòn 220 triệu Mỹ kim để:

- * Bồi thường các điền chủ bị truất hữu ruộng đất.
- * Đào tạo cán bộ xây dựng nông thôn, đặc trách thực thi chính sách cải cách điền địa.
- * Nhập cảng máy cày, máy bơm nước, phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thực phẩm chăn nuôi gà, heo, ...

Nhờ chính sách cải cách điền địa được Hoa Kỳ tích cực yểm trợ và viện trợ (bình quân 750 triệu Mỹ kim/năm, trong khoảng thời gian 1967-1972), Tổng thống Thiệu đã thành công tái phát triển kinh tế nông thôn, mặc dù lúc bấy giờ, chiến tranh đang ở trong giai đoạn quyết liệt.

Số lượng phân bón hóa học nhập cảng tăng gấp 5 lần trong 5 năm: từ 300.000 tấn phân đủ loại năm 1967, con số này tăng vọt lên 1.500.000 tấn, năm 1972 (trong số này, có 1 triệu tấn phân viêm). Các kỹ nghệ phân bón trong nước cung cấp thêm 300.000 tấn phân khác, sử dụng các chất vụn làm nguyên liệu, đồng thời VNCH nhập cảng nhiều máy cày và các nông cơ khác như bơm nước, máy "đuôi tôm", để cơ giới hóa nông nghiệp từ từ.

Chính trong khoảng thời gian nêu trên (1967-1972), miền Nam thực hiện nhiều tiến bộ quan trọng về phương diện kỹ thuật trồng lúa và chăn nuôi.

- Ở khắp nơi trên đồng bằng sông Cửu Long, cơ giới hóa một phần ngành trồng lúa (như cày, bừa, trục, dẫn thủy, thoát thủy v.v...) có khuynh hướng gia tăng và kỹ

thuật cơ giới hóa nông nghiệp này lần lần bành trướng về các vùng đồng bằng duyên hải Trung Phần và trên Cao nguyên (được nổi tiếng về các đồn điền trà, cà phê, thuốc lá v.v...).

- Các giống lúa địa phương (chu trình tăng trưởng lâu dài từ 6 đến 8 tháng hoặc lâu hơn nữa) lần lần được các giống lúa "Thần Nông", ngắn ngày (IR5, IR8 = 152 ngày; IR22, IR30 v.v... = 105 ngày thôi) cho năng suất cao thay thế. Nhờ trồng lúa "Thần Nông" và cơ giới hóa một phần kỹ thuật trồng lúa, nông dân miền Nam đã thành công rút ngắn thời gian trồng lúa từ 2 đến 3 tháng, do đó, họ có thể biến các ruộng lúa 1 vụ thành các ruộng lúa 2 vụ, ở những miền nào có nước ngọt từ 7 hoặc 8 tháng mỗi năm.

Diện tích trồng lúa Thần Nông gia tăng cực nhanh: từ 200.000 ha trong vụ lúa 1969-1970, con số này đã đạt 720.000 ha cho vụ 1972-1973⁽³⁷⁾. Diện tích lúa Thần Nông chỉ gần bằng 1/3 tổng số diện tích ruộng lúa miền Nam lúc bấy giờ, chúng sản xuất từ 40 đến 45% tổng sản lượng lúa VNCH. Vào năm 1974, sản lượng này đã đạt 7.200.000 tấn lúa, phá kỷ lục về sản lượng lương thực ở miền Nam từ 1954 đến giờ (so với 5 triệu tấn lúa mỗi năm tại miền Bắc).

Nhờ trồng lúa Thần Nông và dùng nhiều phân bón hóa học, năng suất ruộng lúa VNCH được cải thiện nhanh chóng: bình quân 2 tấn/ha/vụ, năm 1967-1969, 2,4t/ha/vụ,

năm 1972-1974.

- Ngành chăn nuôi heo ngoại quốc lần lần cũng được phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là tại các Khu Dinh Điền, các Khu Trù Mật và các làng, xã bao quanh.

Từ khi áp dụng Luật "Người Cày Có Ruộng" của Tổng thống Thiệu, nền kinh tế nông nghiệp VNCH phát triển nhanh chóng. Nông thôn thịnh vượng (mặc dù có chiến tranh). Mức sống nông dân được cải tiến đều đều. Trở thành điền chủ, họ không còn trả địa tô. Trong năm đầu được hữu sản hóa ruộng đất, họ được miễn trả thuế điền thổ và các sắc thuế khác (thuế lợi tức, thuế nông v.v...). Các nông dân, đã được tư hữu hóa ruộng đất theo Dự số 57 của Tổng thống Diệm, cũng được miễn, khỏi phải trả tiền nợ vay còn thiếu chính phủ để mua ruộng đất.

Nhờ kỹ thuật trồng tĩa tiến bộ, nông dân thành công đối phó, khắc phục những khó khăn của thiên nhiên, mùa màng ít bị thất bát, năng suất gia tăng. Lệ phí sản xuất được giảm. Nhiều điền chủ xây cất nhà ngói, có trâu bò để làm ruộng và nhiều nông cụ cơ giới khác như máy cày cá nhân, máy ủi đất, máy bơm nước, ghe thuyền được gắn máy "đuôi tôm" v.v... Các nông cơ được nhập cảng ồ ạt trong một thời gian ngắn ngủi:

- 1967: nhập 16.731 máy cày đủ loại.

- 1972: nhập 160.981 máy cày đủ loại, tăng gấp 10 lần trong 5 năm.

Nông cơ, phân bón hóa học v.v... được nhập cảng với

hối suất chính thức (1 Mỹ kim = 118 đồng bạc). Nhờ đó, giá máy cày và các loại nông cơ khác không đắt, các điền chủ có thể mua dễ dàng.

Tóm lại, nhờ hai lần cải cách điền địa, VNCH đã thay đổi hẳn cơ cấu xã hội nông thôn miền Nam.

- Một giai cấp xã hội mới đông đảo, gốc tá điền (1.300.800 nông thôn), đã trở thành tiểu điền chủ (có dưới 5 ha) xuất hiện. Chế độ đại điền chủ và trung điền chủ của thời thuộc địa Pháp dần dần được giới tiểu điền chủ nêu trên thay thế. Giới tiểu điền chủ này là nền tảng căn bản của xã hội nông thôn miền Nam, trước năm 1975. Tổng thống Thiệu có tham vọng thuyết phục, muốn lôi cuốn họ ủng hộ ông, sau Hiệp định Paris được ký kết (27-1-1973), trong giai đoạn mới, để đối phó lại Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và Cộng sản Bắc Việt.

- Các giai cấp xã hội cũ thời thuộc địa Pháp (giới trung điền chủ từ 5 đến 50 ha và giới đại điền chủ có trên 50 ha) hầu như không còn tồn tại nữa. Con cháu của 2 giai cấp điền chủ trưởng giả này tấn lên, đảm trách các chức vụ then chốt, từ trung ương (các bộ) đến địa phương (tỉnh, quận, huyện, xã, ấp). Xuất thân từ giai cấp điền chủ trưởng giả, họ được du học hoặc tu nghiệp ở các nước Tây phương, nhất là ở Hoa Kỳ. Trở thành giai cấp thượng lưu trí thức thân Mỹ, họ nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng, ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975.

Mặc dù với sự vận dụng khôn ngoan của Tổng thống

Thiệu, ông không thành công lấy lại uy tín và niềm tin của "dân". Ông không thuyết phục được, không động viên được (chính trị, tinh thần) giới nông dân (chiếm 71%) tổng số dân VNCH), siết chặt hàng ngũ, đứng phía sau lưng ông, trong cuộc chiến vừa chính trị vừa vũ trang, chống lại Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và Cộng sản Bắc Việt, sau ngày ký kết Hiệp định Paris, năm 1973.

Mặc dù thỏa mãn chính sách cải cách điền địa và cuộc sống của họ càng ngày càng tăng (với lợi tức 294 Mỹ kim mỗi đầu người, năm 1972) ⁽³⁸⁾, giới nông dân miền Nam vẫn giữ nhiều cảm tình đối với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và giới lãnh đạo Cộng sản Bắc Việt, họ vẫn tiếp tục yểm trợ "Cách Mạng" chống lại chính phủ VNCH.

Họ mất lòng tin đối với các chế độ miền Nam, vì vấn đề tham nhũng, trở thành "một quốc nạn" (dụng ngữ này đã được Thủ tướng Trần Văn Hương dùng để tố cáo nạn tham nhũng hoành hành dưới thời Tổng thống Thiệu), vô phương cứu vãn tình thế, trong những năm 1972-1975. Nhân dân muốn có một sự thay đổi. Hơn nữa, họ rất chán nản cuộc chiến kéo dài từ năm 1945 đến nay, họ ước mong hòa bình được vãn hồi bất cứ giá nào! Bởi vậy, trong bối cảnh đó, khi lực lượng Hoa Kỳ triệt thoái ra khỏi miền Nam, và chính phủ Mỹ "bỏ rơi" chế độ VNCH, chính phủ Sài Gòn phải bị sụp đổ hoàn toàn, trước thế tấn công quân sự của Cộng sản Bắc Việt vào năm 1975.